

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần BVLand**

- Mã chứng khoán: **BVL**
- Mã số thuế: **0102983609**
- Trụ sở chính: Phòng F1512A, Tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024.355 60999
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Huy Giang** – Tổng giám đốc
- Địa chỉ: Số nhà 16/103/6 Ngõ 103, đường Cù Chính Lan, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024.355 60999
- Loại thông tin công bố:  
 24 giờ       Bất thường khác       Theo yêu cầu       Định kỳ

**II. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021.
- Công văn giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của BCTC riêng quý II năm 2021.
- Công văn giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của BCTC hợp nhất quý II năm 2021.  
(Chi tiết theo tài liệu đính kèm)

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 23/07/2021 tại đường dẫn <https://bvland.vn/pages/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

- **Nơi nhận:**
  - Như Kính gửi;
  - Lưu VP.HĐQT.
- **Tài liệu đính kèm:**
  - BCTC riêng quý II/2021;
  - BCTC hợp nhất quý II/2021;
  - Công văn giải trình chênh lệch 10% LNST của BCTC riêng;
  - Công văn giải trình chênh lệch 10% LNST của BCTC hợp nhất.

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**LÊ HUY GIANG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 2 NĂM 2021**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
-----------------	--------------

---

**Báo cáo tài chính riêng**

Bảng cân đối kế toán riêng	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	05-21

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.982.995.102</b>	<b>142.547.854.880</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>7.719.717.163</b>	<b>895.915.416</b>
1. Tiền	111		7.719.717.163	895.915.416
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>56.000.000.000</b>	<b>70.630.058.905</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	56.000.000.000	70.630.058.905
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.992.461.823</b>	<b>48.510.408.266</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	78.165.858.072	36.388.338.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	343.596.045	204.002.601
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	11.678.942.707	12.114.002.390
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(195.935.001)	(195.935.001)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>30.982.383.504</b>	<b>22.209.576.338</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.982.383.504	22.209.576.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>288.432.612</b>	<b>301.895.955</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	27.147.865	85.222.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		261.284.747	216.673.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>123.400.996.950</b>	<b>123.569.243.101</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.641.196.950</b>	<b>1.809.443.101</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.641.196.950	1.809.443.101
- Nguyên giá	222		3.000.655.314	2.966.349.859
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.359.458.364)	(1.156.906.758)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>121.759.800.000</b>	<b>121.759.800.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	121.759.800.000	121.759.800.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>308.383.992.052</b>	<b>266.117.097.981</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>68.034.669.149</b>	<b>33.846.684.746</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.034.669.149</b>	<b>33.846.684.746</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26.405.088.059	24.348.599.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		2.258.638.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.612.003.416	156.540.699
4. Phải trả người lao động	314		659.866.016	1.063.349.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		1.057.922.136
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	257.912.897	316.432.463
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	38.110.372.335	4.089.213.751
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		989.426.426	555.988.014
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>240.349.322.903</b>	<b>232.270.413.235</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>240.349.322.903</b>	<b>232.270.413.235</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		220.000.000.000	220.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		220.000.000.000	220.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.250.444.066	2.079.739.042
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.098.878.837	10.190.674.193
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.458.030.757	5.507.854.097
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		8.640.848.080	4.682.820.096
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>308.383.992.052</b>	<b>266.117.097.981</b>

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Người lập



Vũ Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa



Tổng Giám đốc

Lê Huy Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND**

Phòng F1512A, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý 2 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 2 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.982.572.825	7.678.802.522	115.649.184.576	11.643.555.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	94.982.572.825	7.678.802.522	115.649.184.576	11.643.555.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	85.081.790.352	6.740.066.382	104.092.930.875	10.077.051.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		9.900.782.473	938.736.140	11.556.253.701	1.566.503.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.492.198.107	850.457	4.490.281.257	1.484.460.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	378.802.242	60.171.553	544.370.659	192.449.966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		378.802.242	60.171.553	544.370.659	192.449.966
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	15.790.560	0	15.790.560	110.949.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.072.439.984	463.200.566	5.021.652.799	928.273.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.925.947.794	416.214.478	10.464.720.940	1.819.290.665
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	772.000	0	772.000
12. Chi phí khác	32		52.497.080	0	55.714.256	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(52.497.080)	772.000	(55.714.256)	772.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.873.450.714	416.986.478	10.409.006.684	1.820.062.665
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.658.870.975	83.397.296	1.768.158.604	364.012.534
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.214.579.739	333.589.182	8.640.848.080	1.456.050.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Vũ Thị Hoàng Lan*

Vũ Thị Hoàng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Hoa*

Nguyễn Thị Hoa



Lê Huy Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.409.006.684	1.820.062.665
2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.743.358.992)	(1.184.361.036)
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	202.551.606	99.467.487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.490.281.257)	(1.476.278.489)
- Chi phí lãi vay	06	544.370.659	192.449.966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.665.647.692	635.701.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.660.776.390)	13.908.749.276
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.772.807.166)	1.519.004.123
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.764.328.613)	(30.414.659.565)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	58.074.482	41.214.619
- Tiền lãi vay đã trả	14	(544.370.659)	(192.449.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(270.442.584)	(1.826.546.712)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(128.500.000)	(431.217.744)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(46.417.503.238)</b>	<b>(16.760.204.340)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.305.455)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.981.453.791)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.611.512.696	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.624.392.951	210.390.183
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>19.220.146.401</b>	<b>15.610.390.183</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.602.068.478	291.948.586
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.580.909.894)	(7.525.935.308)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>34.021.158.584</b>	<b>(7.233.986.722)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>6.823.801.747</b>	<b>(8.383.800.879)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>895.915.416</b>	<b>26.850.173.856</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>7.719.717.163</b>	<b>18.466.372.977</b>

Người lập



Vũ Thị Hoàng Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày tháng năm 2021



Tổng Giám đốc

Lê Huy Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Land (tên cũ là Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaenco), là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102983609 đăng ký lần đầu ngày 21/10/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 02/12/2019 với mã số doanh nghiệp là 0102983609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 220.000.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng F1512A, tòa nhà Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Trung hòa, Cầu Giấy thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 4, tòa nhà Rivera Park, 69 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản ;
- ✓ Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản - Sản giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014; Điều 24 Thông tư 11/2015/TT-BXD);
- ✓ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: San lấp mặt bằng, lắp đặt điện, nước các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình dân dụng, công nghiệp ;
- ✓ Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.



**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### ***b. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

##### ***c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### ***d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
  - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình cụ thể.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán

và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***d. Thu nhập khác***

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản



phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

#### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Đơn vị tính: đồng			
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ	151.157.531		77.921.900	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.568.559.632		817.993.516	
<b>Cộng</b>	<b>7.719.717.163</b>		<b>895.915.416</b>	
<b>2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	56.000.000.000	56.000.000.000	70.630.058.905	70.630.058.905
<b>Cộng</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>70.630.058.905</b>	<b>70.630.058.905</b>
(*) Bao gồm:	30/06/2021		01/01/2021	
Ngân hàng Vietcombank Sở giao dịch - PGD Ngụy Như Kon Tum			4.616.321.918	
Ngân hàng Vietcombank CN Thanh Xuân			4.513.736.987	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (1)	7.000.000.000		61.500.000.000	
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN Sở giao dịch	49.000.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>56.000.000.000</b>		<b>70.630.058.905</b>	
<b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	30/06/2021		01/01/2021	
a) Phải thu khách hàng	39.736.302.925		6.174.280.464	
- Các khách hàng khác	39.736.302.925		6.174.280.464	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	38.429.555.147		30.214.057.812	
- Công ty CP Tập đoàn Bách Việt	35.232.949.827		29.886.909.529	
- Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama	3.196.605.320		327.148.283	
<b>Cộng</b>	<b>78.165.858.072</b>		<b>36.388.338.276</b>	
<b>4 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>	30/06/2021		01/01/2021	
a) Trả trước cho người bán	343.596.045		204.002.601	
- Trả trước cho người bán khác	343.596.045		204.002.601	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>343.596.045</b>		<b>204.002.601</b>	

5 . Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	11.352.942.707	-	11.700.759.000	-
+ <i>Dự thu lãi tiền gửi, cho vay</i>	345.972.602		480.084.296	-
+ <i>Công ty CP Tập đoàn Bách Việt</i>	10.992.000.000		10.992.000.000	
+ <i>Phải thu khác</i>	14.970.105		228.674.704	-
Tạm ứng	205.000.000	-	292.243.390	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	121.000.000	-	121.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.678.942.707</b>	<b>-</b>	<b>12.114.002.390</b>	<b>-</b>

6 . Nợ xấu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	195.935.001	(195.935.001)	195.935.001	(195.935.001)
+ <i>Công ty CP Tư vấn xây dựng quốc tế</i>	64.785.000	(64.785.000)	64.785.000	(64.785.000)
+ <i>Công ty CP Thương mại và Kinh doanh chế biến lâm sản Nam Hùng</i>	80.000.000	(80.000.000)	80.000.000	(80.000.000)
+ <i>Công ty CP Xây dựng Khang Minh</i>	51.150.001	(51.150.001)	51.150.001	(51.150.001)
<b>Cộng</b>	<b>195.935.001</b>	<b>(195.935.001)</b>	<b>195.935.001</b>	<b>(195.935.001)</b>

7 . Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.948.399.039	-	19.539.475.746	-
Hàng hóa bất động sản	1.033.984.465	-	2.670.100.592	-
<b>Cộng</b>	<b>30.982.383.504</b>	<b>-</b>	<b>22.209.576.338</b>	<b>-</b>

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.147.865
<b>Cộng</b>	<b>27.147.865</b>	<b>85.222.347</b>

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Số dư đầu năm	-	150.000.000	2.302.943.337	513.406.522	2.966.349.859
Số tăng trong năm	-	-	-	34.305.455	34.305.455
<i>Mua trong năm</i>				34.305.455	34.305.455
Số dư cuối năm	-	150.000.000	2.302.943.337	547.711.977	3.000.655.314

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	-	150.000.000	942.245.264	64.661.494	1.156.906.758
Số tăng trong năm	-	-	153.900.024	48.651.582	202.551.606
<i>Khấu hao trong năm</i>	-		<i>153.900.024</i>	<i>48.651.582</i>	<i>202.551.606</i>
Số dư cuối năm	-	150.000.000	1.096.145.288	113.313.076	1.359.458.364
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	<b>1.360.698.073</b>	<b>448.745.028</b>	<b>1.809.443.101</b>
Tại ngày cuối năm	-	-	<b>1.206.798.049</b>	<b>434.398.901</b>	<b>1.641.196.950</b>

**10 . Đầu tư vào Công ty con**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai (1)	121.759.800.000	-	- 121.759.800.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>121.759.800.000</b>	<b>-</b>	<b>- 121.759.800.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11 . Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	22.144.275.533	22.144.275.533	14.907.094.818	14.907.094.818
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thịnh Cường			2.242.310.107	2.242.310.107
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng đô thị Sông Hồng	10.623.994.352	10.623.994.352		
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	11.520.281.181	11.520.281.181	12.664.784.711	12.664.784.711
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.260.812.526	4.260.812.526	9.441.504.605	9.441.504.605
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Lilama	3.975.861.768	3.975.861.768	8.382.320.643	8.382.320.643
- Công ty Cổ phần BV Asset	23.640.000	23.640.000	490.060.000	490.060.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam	261.310.758	261.310.758	569.123.962	569.123.962
<b>Cộng</b>	<b>26.405.088.059</b>	<b>26.405.088.059</b>	<b>24.348.599.423</b>	<b>24.348.599.423</b>

**12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	488.851.273
- Phạm Văn Phúc	-	488.851.273
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	1.769.787.012
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama	-	1.769.787.012
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.258.638.285</b>

**13 . Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

	30/06/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01-01-21	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	11.261.831.955	11.261.831.955	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.601.511.891	1.768.158.604	270.442.584	-	103.795.871
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.491.525	149.588.047	191.841.350	-	52.744.828
Các loại thuế khác	-	-	1.350.000	1.350.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.612.003.416</b>	<b>13.180.928.606</b>	<b>11.725.465.889</b>	<b>-</b>	<b>156.540.699</b>

**14 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí công trình	-	1.057.922.136
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.057.922.136</b>

**15 . Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn	158.773.149	121.303.149
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18.130.428	18.020.428
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	81.009.320	177.108.886
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>81.009.320</i>	<i>177.108.886</i>
<b>Cộng</b>	<b>257.912.897</b>	<b>316.432.463</b>

**16 . Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01-01-21
<b>16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>38.110.372.335</b>	<b>47.602.068.478</b>	<b>13.580.909.894</b>	<b>4.089.213.751</b>
a, Vay ngắn hạn	38.110.372.335	47.602.068.478	13.580.909.894	4.089.213.751
<i>Ngân hàng TMCP</i>				
<i>Vietcombank - CN</i>	<i>6.231.069.561</i>	<i>15.722.765.704</i>	<i>13.580.909.894</i>	<i>4.089.213.751</i>
<i>Thanh Xuân (*)</i>				
<i>Ngân hàng Liên</i>				
<i>doanh Việt - Nga - CN</i>	<i>29.179.302.774</i>	<i>29.179.302.774</i>		
<i>Sở giao dịch</i>				
<i>Ngân hàng TMCP</i>				
<i>Quân đội - CN Đống</i>	<i>2.700.000.000</i>	<i>2.700.000.000</i>		
<i>Đa</i>				
<b>16.2 Số có khả năng trả nợ</b>	<b>38.110.372.335</b>			<b>4.089.213.751</b>
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.110.372.335	-	-	4.089.213.751

**17 . Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư 01/01/2020</b>	<b>220.000.000.000</b>		<b>242.583.106</b>	<b>8.226.844.882</b>	<b>228.469.427.988</b>
Tăng vốn trong năm			1.837.155.936	4.682.820.096	6.519.976.032
Lãi trong năm				4.682.820.096	4.682.820.096
Trích các quỹ			1.837.155.936		1.837.155.936
Giảm vốn trong năm				2.718.990.785	2.718.990.785
Phân phối các quỹ				2.718.990.785	2.718.990.785
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>220.000.000.000</b>	-	<b>2.079.739.042</b>	<b>10.190.674.193</b>	<b>232.270.413.235</b>
<b>Số dư 01/01/2021</b>	<b>220.000.000.000</b>	-	<b>2.079.739.042</b>	<b>10.190.674.193</b>	<b>232.270.413.235</b>
Tăng vốn trong năm			1.170.705.024	8.640.848.080	9.811.553.104
Lãi trong năm				8.640.848.080	8.640.848.080
Trích các quỹ			1.170.705.024		1.170.705.024
Giảm vốn trong năm		-		1.732.643.436	1.732.643.436
Phân phối các quỹ				1.732.643.436	1.732.643.436
<b>Số dư 30/06/2021</b>	<b>220.000.000.000</b>	-	<b>3.250.444.066</b>	<b>17.098.878.837</b>	<b>240.349.322.903</b>

**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	131.300.000.000	131.300.000.000
Công ty CP BV Asset	42.200.000.000	42.200.000.000
Các cổ đông khác	46.500.000.000	46.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>

**17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	220.000.000.000	220.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	220.000.000.000	220.000.000.000

**17.4. Cổ phiếu**

	30-06-21	01-01-21
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.000.000	22.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	22.000.000	22.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.000.000	22.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
- Cổ phiếu phổ thông		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.000.000	22.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.000.000	22.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD RIÊNG CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021**

	Kỳ này	Kỳ trước
Đơn vị tính: Đồng		
<b>18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu hoạt động xây lắp	112.783.390.779	8.626.296.625
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.725.793.797	1.877.258.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.140.000.000	1.140.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>115.649.184.576</b></u>	<u><b>11.643.555.244</b></u>
<b>19 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	112.783.390.779	8.626.296.625
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1.725.793.797	1.877.258.619
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.140.000.000	1.140.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>115.649.184.576</b></u>	<u><b>11.643.555.244</b></u>
<b>20 . Giá vốn hàng bán</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	101.544.806.159	7.688.560.281
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản	1.636.216.127	1.491.646.436
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	911.908.589	896.844.556
<b>Cộng</b>	<u><b>104.092.930.875</b></u>	<u><b>10.077.051.273</b></u>
<b>21 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.879.931.257	76.278.489
- Lãi bán các khoản đầu tư (*)	-	1.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.610.350.000	-
<b>Cộng</b>	<u><b>4.490.281.257</b></u>	<u><b>1.484.460.307</b></u>
<b>22 . Chi phí tài chính</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	544.370.659	192.449.966
<b>Cộng</b>	<u><b>544.370.659</b></u>	<u><b>192.449.966</b></u>
<b>23 . Thu nhập khác</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thu nhập khác	-	772.000
<b>Cộng</b>	<u><b>-</b></u>	<u><b>772.000</b></u>
<b>24 . Chi phí khác</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí khác	55.714.256	-
<b>Cộng</b>	<u><b>55.714.256</b></u>	<u><b>-</b></u>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>25 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.021.652.799</b>	<b>928.273.875</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.729.974.740	726.631.583
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	235.150.630	103.028.919
- Thuế, phí và lệ phí	3.187.866	9.628.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	814.175.239	74.444.406
- Chi phí bằng tiền khác	1.239.164.324	14.540.000
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>15.790.560</b>	<b>110.949.772</b>
- Chi phí nhân viên	15.000.000	
- Chi phí công cụ dụng cụ		1.404.318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.560	109.545.454
<b>26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	10.409.006.684	1.820.062.665
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1.568.213.662)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.042.136.338	-
+ Chi phí không được trừ	1.042.136.338	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.610.350.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.610.350.000	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	8.840.793.022	1.820.062.665
d. Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%	1.768.158.604	364.012.534
e. Thuế TNDN được giảm		-
f. Thuế TNDN = {(d)-(e)}	<b>1.768.158.604</b>	<b>364.012.534</b>

**27 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần BV Land đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập



**Vũ Thị Hoàng Lan**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hoa**

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Tổng Giám đốc



**Lê Huy Giang**